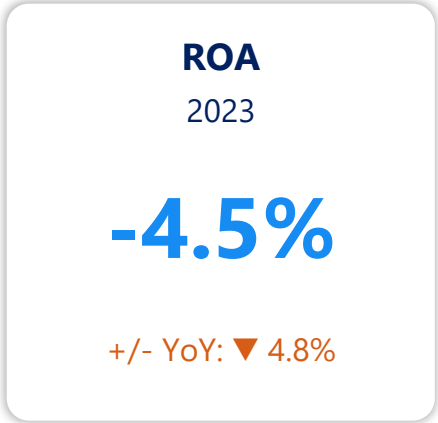
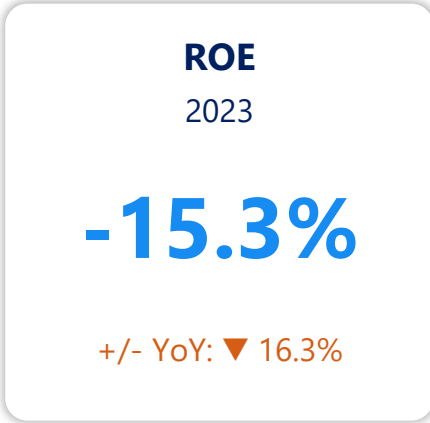
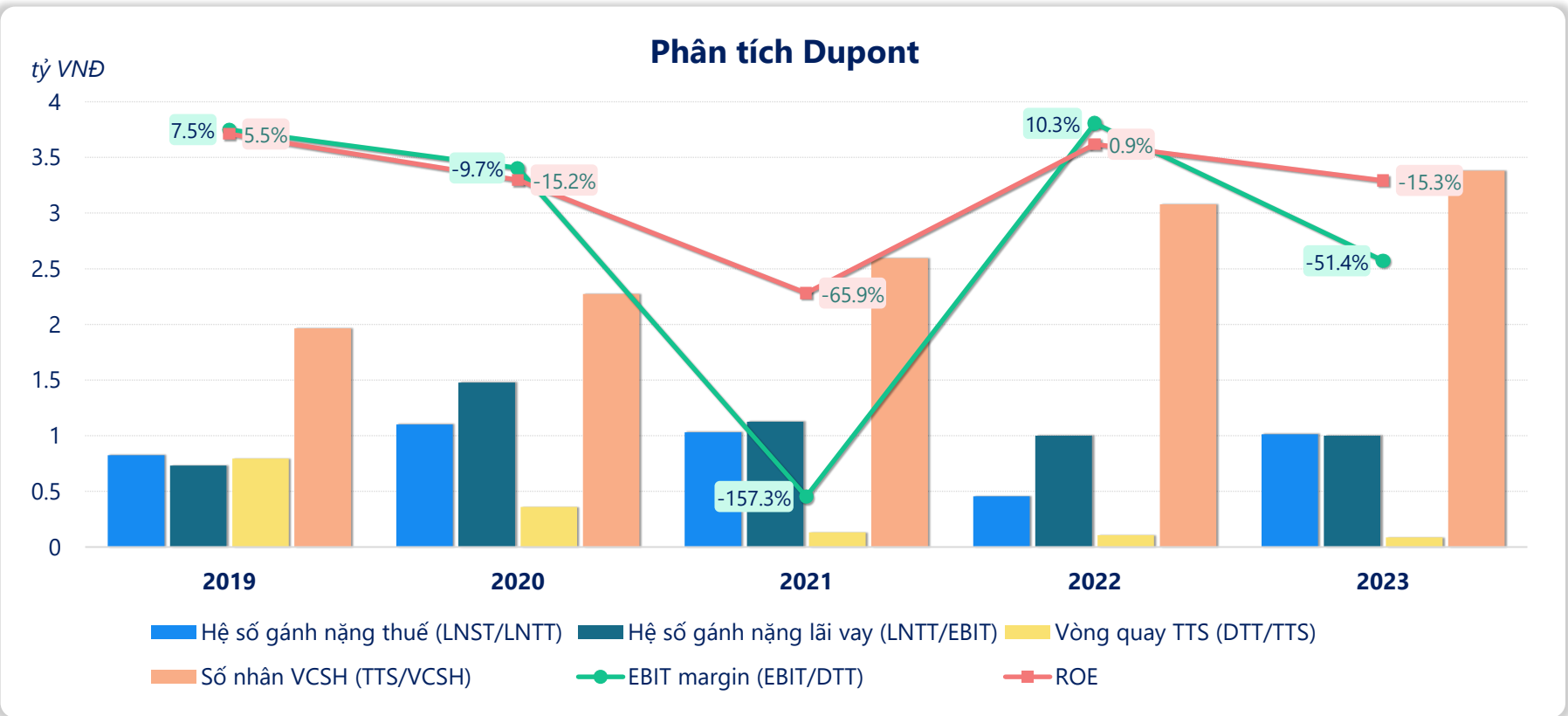
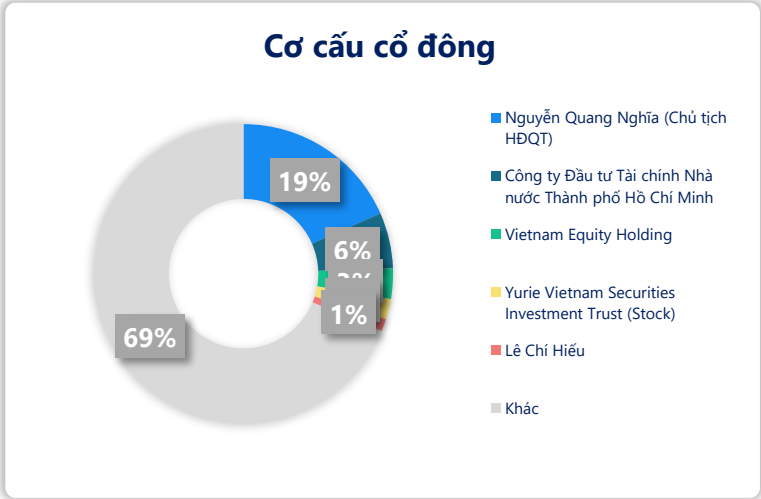


CTCP Phát triển Nhà Thủ Đức (HSX: TDH)

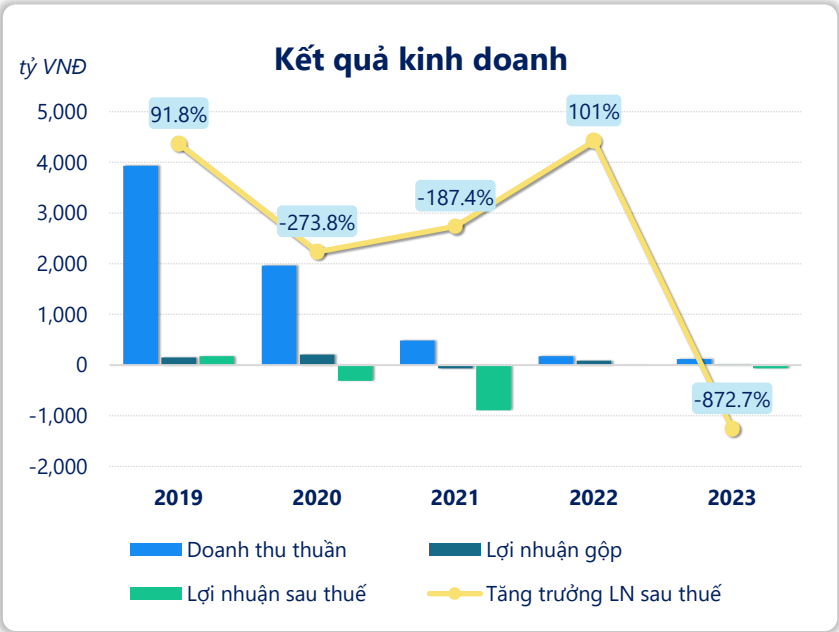
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		4,640
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		2,680 - 6,630
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		523
Số lượng CPLH (CP)		112,652,767
KLGD BQ 20 phiên (CP)		229,970
Sở hữu nước ngoài		1.3%
Beta		1.10
EPS		-426
P/E		-10.9

	YTD	1T	3T	6T
TDH	63.4%	-1.5%	-6.3%	-9.9%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

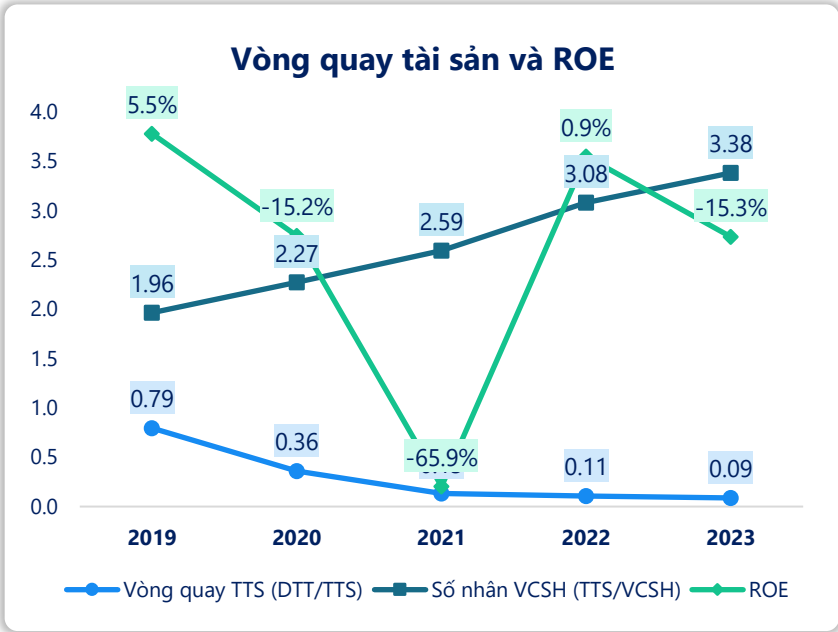


CTCP Phát triển Nhà Thủ Đức (HSX: TDH)



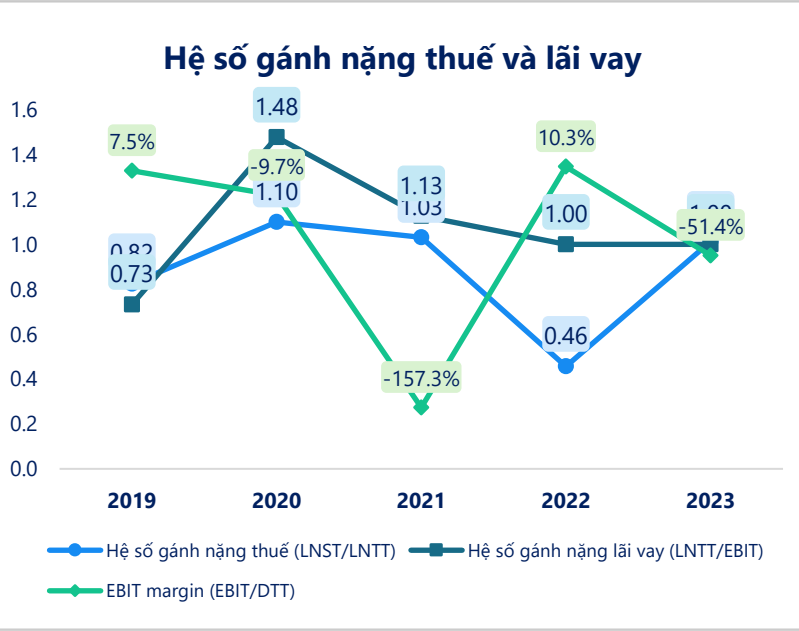
Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) bằng **-51.4%**, là tín hiệu tiêu cực cho thấy công ty đang gánh chịu lỗ từ hoạt động kinh doanh trước khi tính lãi suất. Điều này có thể khiến công ty đối mặt với áp lực tài chính do phải chi trả lãi suất mà không có nguồn thu nhập đủ lớn để đối phó.

Cần đánh giá chi tiết các yếu tố tác động để tìm ra các vấn đề cụ thể và áp dụng biện pháp phù hợp.



Kết quả kinh doanh **TDH** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 30.3%** chỉ còn **120.4** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 873%** chỉ còn - **62.75** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -15.3% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

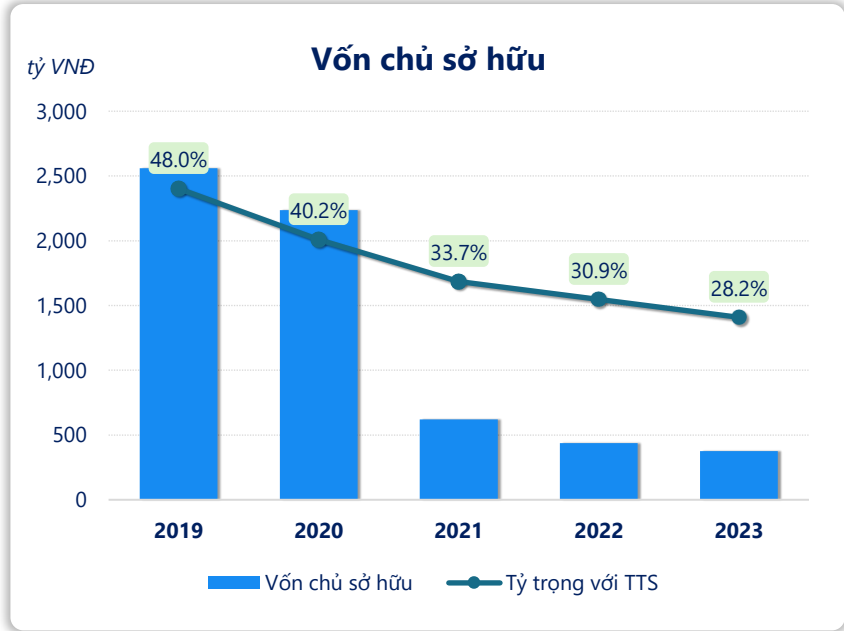
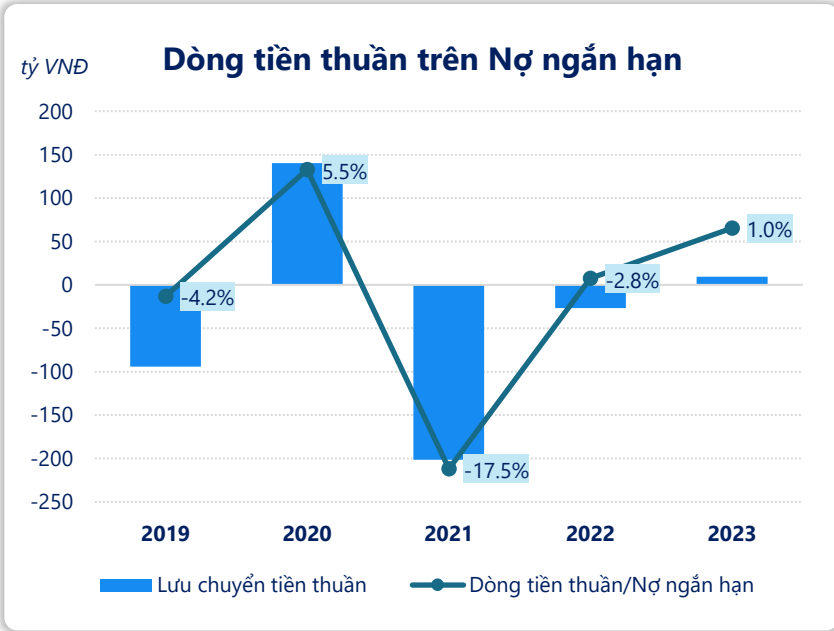
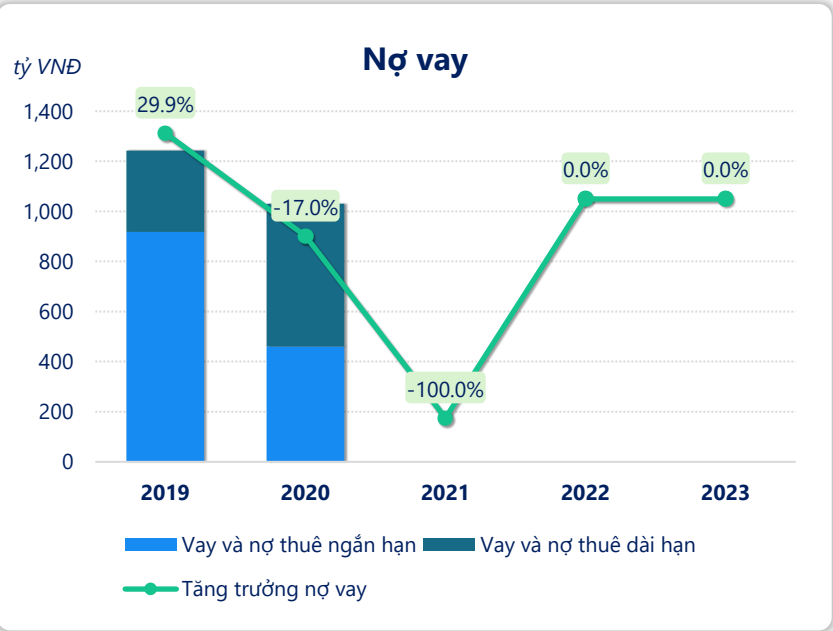
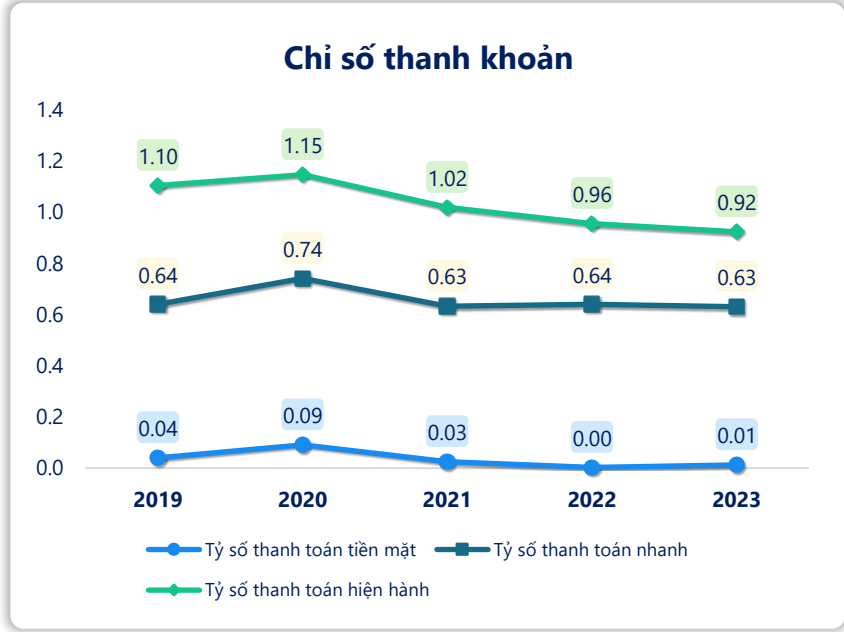
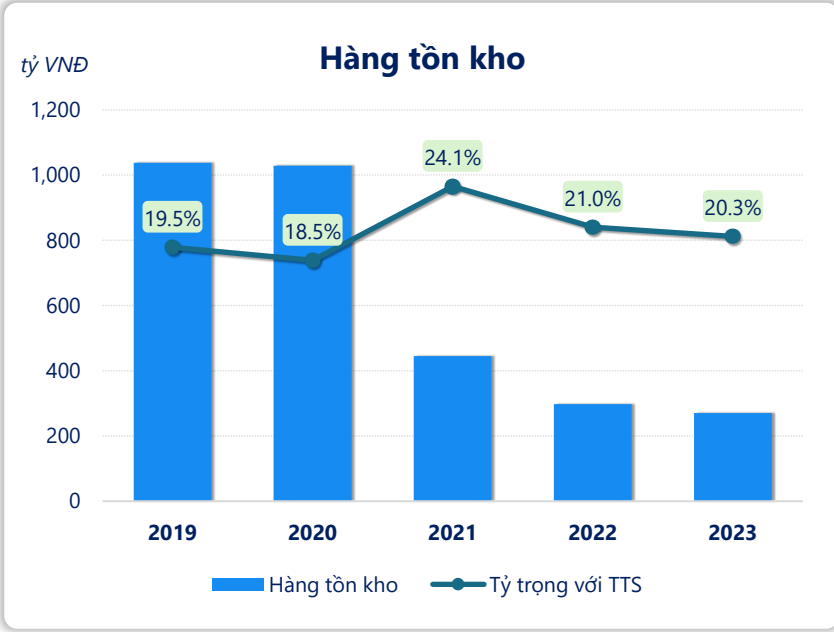
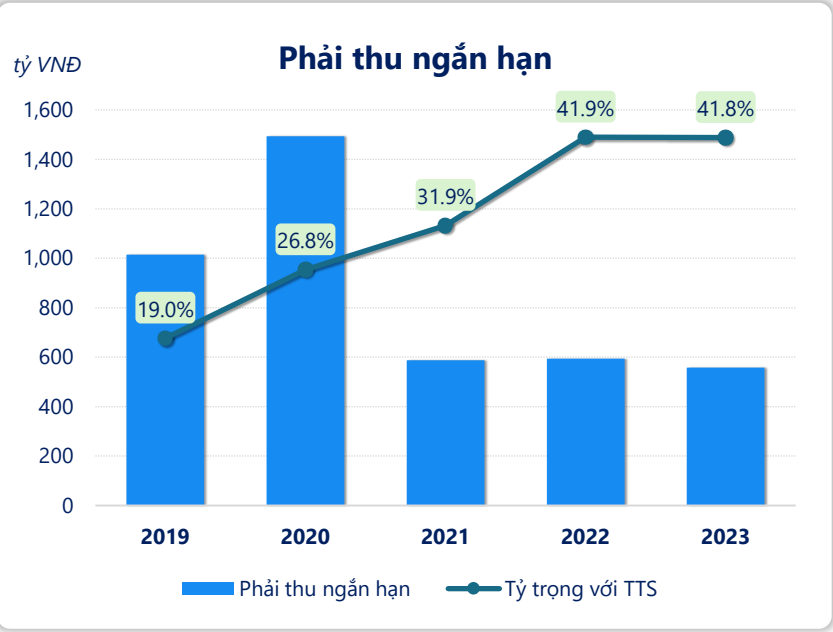


Vòng quay tổng tài sản đạt **0.09**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **3.38** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Phát triển Nhà Thủ Đức (HSX: TDH)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,347	1,418	-5.0%
Tài sản ngắn hạn	957	903	6.0%
Tiền và tương đương tiền	12.3	2.81	339%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.80	4.05	-6.2%
Phải thu ngắn hạn	662	594	11.3%
Hàng tồn kho	271	298	-9.2%
Tài sản ngắn hạn khác	8.72	3.92	123%
Tài sản dài hạn	390	515	-24.2%
Phải thu dài hạn	262	268	-2.4%
Tài sản cố định	0.33	0.94	-65.5%
Bất động sản đầu tư	86.6	91.2	-5.1%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	32.5	146	-77.8%
Tài sản dài hạn khác	8.97	8.20	9.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	957	980	-2.3%
Nợ ngắn hạn	924	945	-2.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	144	142	1.3%
Nợ dài hạn	33.4	34.9	-4.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	390	439	-11.1%
Vốn chủ sở hữu	390	439	-11.1%
Vốn điều lệ	1,127	1,127	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	3,929	1,961	487	173	120
Giá vốn hàng bán	3,776	1,751	554	84.5	104
Lợi nhuận gộp	153	210	-66.5	88.2	16.7
Doanh thu HĐTC	250	67.2	216	4.98	3.50
Chi phí TC	83.4	102	439	19.2	30.9
Chi phí lãi vay	79.0	91.0	97.4	0	0
LN trong công ty LKLD	35.5	13.1	2.30	0	0
Chi phí bán hàng	41.1	56.0	18.7	20.4	1.63
Chi phí QLDN	100.0	403	-132	9.65	48.8
LN thuần từ HĐKD	214	-271	-174	43.9	-61.1
Lợi nhuận khác	2.49	-10.9	-690	-26.1	-0.84
LN trước thuế	216	-282	-864	17.8	-61.9
Lợi nhuận sau thuế	178	-310	-890	8.12	-62.8
LNST của CĐ cty mẹ	139	-363	-942	4.93	-62.4

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-4.81	57.0	-209	150	-83.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-294	275	1,076	-139	93.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	205	-191	-1,068	-38.1	0
Tiền đầu kỳ	185	90.9	231	29.6	2.81
Lưu chuyển tiền thuần	-94.2	140	-201	-26.8	9.52
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	90.9	231	29.6	2.81	12.3